TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 4 - 2024
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Ngô Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Hải Yến và bà Đoàn Thị Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Nữ Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trường Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 924/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/11/2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số I N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nơi cư trú hiện tại: Chung cư F, đường D, phường T, quận G, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Đ, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số I N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 24/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Hoàng Đ kết hôn tự nguyện, đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 14/12/1992. Sau khi kết hôn, bà T và ông Đ có thời gian dài chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Đ không quan tâm đến gia đình vợ con và không chung thuỷ trong cuộc sống vợ chồng. Tình

trạng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài làm cho cuộc sống luôn căng thẳng và áp lực nên bà T đã vào thành phố Hồ Chí Minh sống cùng với các con cho đến nay. Hiện tại, bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng đã rạn nứt không thể hàn gắn và mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng không giải quyết được nên bà T yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hoàng Đ.

Về con chung: Bà T xác nhận có với ông Đ 02 con chung tên là: Hoàng Bảo N, sinh ngày 24/8/1992 và Hoàng Bảo N1, sinh ngày 23/4/2001. Hai cháu N và N1 đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác nhận không có nợ chung.

Bị đơn là ông Hoàng Đ trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn như bà T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, ông Đ và bà T có thời gian khá dài chung sống hạnh phúc; sau đó giữa hai bên có xảy ra mâu thuẫn nhau nhưng không đến mức quá trầm trọng. Vào năm 2017, bà T bỏ nhà để vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, bỏ mặc ông Đ một mình ốm đau nhưng không một lời hỏi han, thăm nom chăm sóc, đồng thời lánh mặt và không cùng ông trao đổi để tìm phương án hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông Đ không đồng ý, ông Đ đề nghị Tòa án cho thêm thời gian để ông và bà T trao đổi và hoà giải thêm. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông Đ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

Về con chung: Ông Đ xác nhận có 02 con chung như bà T trình bày, cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên ông Đ cũng không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết gì về con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Ông Hoàng Đ cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác nhận không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Trích lục kết hôn (Bản sao); 02 Giấy khai sinh Hoàng Bảo N và Hoàng Bảo N1 (Bản sao); Căn cước công dân bà Nguyễn Thị Thanh T (Bản sao); Sổ hộ khẩu chủ hộ H (Bản sao);

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ

luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

- Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn ông Hoàng Đ.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Hoàng Đ xác nhận có 02 con chung là cháu Hoàng Bảo N, sinh ngày 24/8/1992 và Hoàng Bảo N1, sinh ngày 23/4/2001. Hai cháu N và N1 đã trưởng thành, hai đương sự không yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông H Đồng đều xác nhận không có nợ chung, còn về tài sản chung thì hai đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình, bị đơn có nơi cư trú tại thành phố H. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Hoàng Đ kết hôn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào vào ngày 14/12/1992 nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, cả bà T và ông Đồng đ thừa nhận trong khoảng thời gian gần 07 năm nay, tình cảm vợ chồng giữa hai người rạn nứt do bất đồng nhiều vấn đề trong cuộc sống không giải quyết được nên sống ly thân nhau. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến nay vẫn không giải quyết được, điều này phù hợp với tình trạng hôn nhân hiện tại của hai người và trong quá trình Toà án hoà giải, giữa bà T và ông Đ vẫn còn xảy ra xung đột căng thẳng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông Đ đã trầm trọng không giải quyết được, tình

trạng hôn nhân rạn nứt không thể hàn gắn. Bà T vẫn kiên quyết ly hôn và tại phiên tòa hôm nay, ông Đ chấp nhận ly hôn với bà T nên cần xử cho bà T được ly hôn ông Hoàng Đ.

[4] Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Hoàng Đ xác nhận có 02 con chung tên là Hoàng Bảo N, sinh ngày 24/8/1992 và Hoàng Bảo N1, sinh ngày 23/4/2001. Hai cháu N và N1 đều đã trưởng thành, hai đương sự không yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông H Đồng đều xác nhận không có nợ chung, còn về tài sản chung thì hai đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn ông Hoàng Đ.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001225 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều

7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TT – Huế (Phòng KTNV&THA);*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục THADS thành phố Huế;*
- *UBND phường Thuận Hòa, thành phố Huế;*
- *Lưu HSVA; Tòa DS.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Nam